

【國際暨兩岸交流處】112學年度新南向產學合作國際專班學生錄取名單

序號	中文姓名	英文姓名	性別	科系	正取/備取
1	林○○玲	LAM ○ ○ LINH	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
2	黎○○兒	LE ○ ○ NHI	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
3	黎○○絨	LE ○ NHUNG	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
4	鄧○○莊	DANG ○ ○ TRANG	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
5	阮○○意	NGUYEN ○ ○ Y	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
6	阮○○娥	NGUYEN ○ NGA	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
7	阮○○銀	NGUYEN ○ ○ NGAN	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
8	黎○○燕	LE ○ DIEN	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
9	黃○○陽	HUYNH ○ ○ DUONG	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
10	黃○○銀	HUYNH ○ NGAN	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
11	黃○○珊	HUYNH ○ SAM	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
12	范○○妝	PHAM ○ TRANG	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
13	黃○○茶	HOANG ○ ○ TRA	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
14	阮○○瓊	NGUYEN ○ QUYNH	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
15	謝○○明	TA ○ MINH	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
16	阮○○映	NGUYEN ○ ○ ANH	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
17	阮○○深	NGUYEN ○ THAM	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
18	高○○珍	CAO ○ ○ TRAN	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
19	黃○○河	HOANG ○ HA	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
20	阮○○鸞	NGUYEN ○ ○ LOAN	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
21	黃○○豐	HUYNH ○ TY	男	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
22	譚○○草	DAM ○ THAO	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
23	梅○○珍	MAI ○ ○ TRAN	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
24	阮○○燕	NGUYEN ○ YEN	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
25	裴○○香	BUI ○ ○ HUONG	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
26	曾○○銀	TANG ○ NGAN	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
27	阮○○蓉	NGUYEN ○ ○ DUNG	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
28	陳○○仙	TRAN ○ TIEN	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
29	陳○○英	TRAN ○ ○ ANH	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
30	鄧○○雅	DANG ○ ○ NHAN	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
31	阮○○權	NGUYEN ○ QUYEN	男	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
32	湖○○心	HO ○ TAM	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
33	阮○○中	NGUYEN ○ TRUNG	男	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
34	阮○○香	NGUYEN ○ ○ HUONG	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
35	阮○○英	NGUYEN ○ ○ ANH	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
36	張○○月	TRUONG ○ NGUYET	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
37	陳○○營	TRAN ○ ○ DOANH	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
38	阮○○幸	NGUYEN ○ ○ HANH	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
39	裴○○微	BUI ○ ○ VY	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
40	黃○○如	HUYNH ○ ○ NHU	女	休閒遊憩管理系	正取 Chính thức
41	黎○○玄	LE ○ HUYEN	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
42	阮○○銀	NGUYEN ○ NGAN	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
43	武○○成	VO ○ THANH	男	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
44	阮○○珍	NGUYEN ○ ○ TRAN	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
45	阮○○英	NGUYEN ○ ○ ANH	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
46	范○○緣	PHAM ○ ○ DUYEN	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
47	何○○花	HA ○ HOA	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
48	阮○○鶴	NGUYEN ○ ○ HAC	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
49	阮○○玲	NGUYEN ○ ○ LINH	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
50	沈○○傑	THAM ○ KIET	男	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
51	陳○○如	TRAN ○ ○ NHU	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
52	阮○○英	NGUYEN ○ ○ ANH	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
53	阮○○貞	NGUYEN ○ ○ TRINH	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
54	陳○○皇	TRAN ○ HOANG	男	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
55	阮○○明	NGUYEN ○ ○ MINH	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
56	陳○○麗	TRAN ○ ○ LY	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
57	卓○○德	TRAC ○ DUC	男	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
58	阮○○真	NGUYEN ○ CHAN	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị

59	黎○○庄	LE ○○ TRANG	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
60	范○發	PHAM ○ PHAT	男	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
61	劉○○燕	LUU ○○ YEN	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
62	謝○莉	TA ○ LY	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
63	吳○美	UNG ○ MY	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
64	阮○○貞	NGUYEN ○○ TRINH	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
65	裴○○莊	BUI ○○ TRANG	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
66	陳○達	TRAN ○ DA	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
67	王○○明	VONG ○○ MINH	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
68	黃○鳳	HUYNH ○ PHUNG	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
69	甘○玉	CAM ○ NGOC	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
70	藩○玉	PHAN ○ NGOC	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
71	阮○瓊	NGUYEN ○ QUYNH	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
72	杜○○記	DO ○○ NHO	女	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị
73	陶○傑	DAO ○ KIET	男	休閒遊憩管理系	備取 Dự bị